

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 512/CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2026

Quảng ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Tổ 7, khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý II năm 2026.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $1.177.359.434.339/1.157.469.367.559= 101,72 \%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2026

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Nguyễn Thanh Sơn

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 56
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 56



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2203001196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 5700101203 do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/11/2025.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Nguyễn Trọng Tốt
- Ông Lương Thanh Chung
- Ông Ngô Xuân Thủy
- Ông Vadym D'omin
- Ông Phạm Văn Tác

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên độc lập

Ban Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Lương Thanh Chung
- Ông Ngô Xuân Thủy
- Ông Nguyễn Hữu Hùng
- Ông Lại Quang Trung
- Ông Trần Mạnh Hà

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Bà Nguyễn Thị Tâm
- Ông Nguyễn Thế Hanh
- Ông Nguyễn Tiến Hùng

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lương Thanh Chung - Giám đốc Công ty.

7957
NG T
TNHH
TOÁN
Ư VAI
F-TT
PHỐ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



LƯƠNG THANH CHUNG

Số: 03/2026/BCSX/TTG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinancomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 56.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

N:01P
KI
THAN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18/3/2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11/8/2025.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-330-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.232.073.115	392.996.031.806
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.545.025.550	1.775.520.503
Tiền	111		2.545.025.550	1.775.520.503
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.794.474.134	277.155.589.113
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	265.481.747.566	246.995.437.785
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.629.300.472	29.624.679.217
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	683.426.096	14.217.988.011
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.4	-	(13.682.515.900)
Hàng tồn kho	140	5.5	51.291.088.924	62.499.561.477
Hàng tồn kho	141		51.291.088.924	62.499.561.477
Tài sản ngắn hạn khác	160		54.601.484.507	51.565.360.713
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	44.449.754.943	38.178.756.956
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.12	10.151.729.564	13.386.603.757
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		746.237.294.444	752.473.144.288
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.131.519.996	20.384.862.685
Phải thu dài hạn khác	215	5.3	21.131.519.996	20.384.862.685
Tài sản cố định	220		487.713.067.475	537.661.959.612
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	487.419.681.252	537.239.955.576
- Nguyên giá	222		2.385.770.161.330	2.381.197.969.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.898.350.480.078)	(1.843.958.014.066)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	293.386.223	422.004.036
- Nguyên giá	228		1.750.308.325	1.750.308.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.456.922.102)	(1.328.304.289)
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.6	59.463.234.513	28.607.652.723
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		59.463.234.513	28.607.652.723
Tài sản dài hạn khác	270		177.929.472.460	165.818.669.268
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	124.810.177.962	111.178.334.129
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.17	53.119.294.498	54.640.335.139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.157.469.367.559	1.145.469.176.094

1575
3 TY
HH
OÁN V
VÂN
TTG
5 HA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		874.983.492.861	828.545.305.819
Nợ ngắn hạn	310		674.190.097.181	612.369.720.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	228.964.036.589	178.311.419.460
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	13.852.174.553	1.105.082.465
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	27.608.720.482	21.063.963.788
Phải trả người lao động	315		125.843.448.171	134.245.351.669
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	2.546.022.067	2.254.682.770
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	3.555.162.087	4.103.744.841
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.10	239.036.015.237	251.447.146.733
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.784.517.995	19.838.328.294
Nợ dài hạn	330		200.793.395.680	216.175.585.799
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	18.073.457.257	14.451.479.961
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.10	182.255.817.790	201.104.139.730
Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.16	464.120.633	619.966.108
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	282.485.874.698	316.923.870.275
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.825.181.705	7.825.181.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.477.232.993	94.915.228.570
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54.640.335.069	63.002.822.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.836.897.924	31.912.405.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.157.469.367.559	1.145.469.176.094

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THUYẾT MAI

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

LƯƠNG THANH CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.179.271.535.035	1.464.975.828.502
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.179.271.535.035	1.464.975.828.502
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.092.344.903.092	1.335.833.019.285
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.926.631.943	129.142.809.217
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	376.638.064	300.168.093
Chi phí tài chính	23	6.4	12.413.689.582	8.311.883.059
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.413.689.582	8.311.883.059
Chi phí bán hàng	25	6.7	10.175.738.406	8.436.148.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	57.541.762.172	94.427.790.858
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.172.079.847	18.267.155.335
Thu nhập khác	31	6.5	217.935.715	343.773.756
Chi phí khác	32	6.6	32.076.997	102.610.205
Lợi nhuận khác	40		185.858.718	241.163.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.357.938.565	18.508.318.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	3.866.056.378
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	1.521.040.641	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.836.897.924	14.642.262.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	648

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TUYẾT MAI

GIÁM ĐỐC

LƯƠNG THANH CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.357.938.565	18.508.318.886
Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.313.879.225	50.342.838.839
- Các khoản dự phòng	03	(13.682.515.900)	114.257.801.307
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(376.638.064)	(300.168.093)
- Chi phí đi vay	06	12.413.689.582	8.311.883.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.026.353.408	191.120.673.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.137.923.282)	40.012.829.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.208.472.553	(43.070.547.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.018.762.207	34.870.756.157
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(19.902.841.820)	17.026.772.681
- Chi phí đi vay đã trả	14	(12.374.064.985)	(8.313.586.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.300.000.000)	(10.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	616.820.000	613.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.734.597.075)	(21.969.225.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.420.981.006	199.791.172.842
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(41.334.516.118)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(27.875.206.168)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.409.107	300.168.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.288.107.011)	(27.575.038.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1 199.155.576.646	135.904.183.366
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (230.415.030.082)	(304.611.474.507)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.915.512)	(5.959.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.363.368.948)	(168.713.250.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	769.505.047	3.502.884.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.775.520.503	2.759.307.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.545.025.550	6.262.192.092

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

↓





NGÔ THỊ LƯƠNG

NGUYỄN TUYẾT MAI

LƯƠNG THANH CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2203001196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 5700101203 do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 đồng, tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là MDC từ ngày 23/07/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đặc điểm các hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ là khai thác, chế biến, kinh doanh than.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 3.212 người (tại ngày 31/12/2025 là 3.289 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, công ty thực hiện lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC; Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Nhập trước xuất trước |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Nhà cửa vật kiến trúc: 08 - 35 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khoan thăm dò và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.8. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần 13 ngày 10/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty áp dụng thuế suất là 8% đối với một số hàng hóa dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026	01/01/2026
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	539.910.254 ✓	71.012.464 ✓
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.005.115.296 ✓	1.704.508.039 ✓
Cộng		2.545.025.550 ✓	1.775.520.503 ✓

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ ngày cuối kì bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	539.910.254
Cộng	539.910.254 ✓

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối kì bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	2.005.115.296
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	183.402.977
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	40.091.057
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	25.297.206
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	1.618.534.733
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Quảng Ninh	114.106.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.230.077
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	15.452.642
Ngoại tệ	-
Cộng	2.005.115.296

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	265.481.747.566	-	246.995.437.785	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	262.379.782.178	-	241.746.476.833	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.070.707.464	-	5.155.823.722	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.257.924	-	93.137.230	-
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	265.481.747.566	-	246.995.437.785	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

5.3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	683.426.096	-	14.217.988.011	(13.682.515.900)
Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư	-	-	13.682.515.900	(13.682.515.900)
Tiền dụng cụ y tế	316.168.009	-	291.459.609	-
Phải thu khác	367.258.087	-	244.012.502	-
b. Dài hạn	21.131.519.996	-	20.384.862.685	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	17.178.659.355	-	16.762.231.001	-
Phải thu khác	3.952.860.641	-	3.622.631.684	-
Cộng	21.814.946.092	-	34.602.850.696	-
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	-	-	-	-

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	13.682.515.900	-	-
+ Từ 3 năm trở lên	-	-	-	13.682.515.900	-	-
<i>Tiền đất tái định cư</i>	-	-	-	13.682.515.900	-	UBND Thành phố Cẩm Phả
+ Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-	-	-
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	13.682.515.900	-	-

5.5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.031.787.770	-	35.848.590.748	-
Công cụ, dụng cụ	207.140.000	-	102.874.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.999.085.229	-	24.221.585.419	-
Sản phẩm	1.053.075.925	-	2.326.511.310	-
Cộng	51.291.088.924	-	62.499.561.477	-

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	59.463.234.513	-	28.607.652.723	-
Xây dựng cơ bản	22.795.722.114	-	22.255.441.364	-
Dự án đầu tư xây dựng trạm biến áp	22.404.818.410	-	21.864.537.660	-
Dự án khác	390.903.704	-	390.903.704	-
Mua sắm	36.667.512.399	-	6.352.211.359	-
Dự án đầu tư bổ sung máy phát điện Diesel dự phòng	31.376.325.709	-	236.627.589	-
Hệ thống PCCC thuộc mặt bằng sân công nghiệp	-	-	3.701.366.346	-
Dự án khác	5.291.186.690	-	2.414.217.424	-
Cộng	59.463.234.513	-	28.607.652.723	-

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.167.807.923 ✓	939.738.248.424 ✓	478.405.129.537 ✓	95.886.783.758 ✓	2.381.197.969.642 ✓
- Mua trong kỳ	-	4.345.971.801 ✓	125.145.472 ✓	101.074.415 ✓	4.572.191.688 ✓
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	867.167.807.923 ✓	944.084.220.225 ✓	478.530.275.009 ✓	95.987.858.173 ✓	2.385.770.161.330 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	782.131.075.100 ✓	679.726.286.751 ✓	317.861.551.599 ✓	64.239.100.616 ✓	1.843.958.014.066 ✓
- Khấu hao trong kỳ	3.098.905.006 ✓	29.774.250.793 ✓	16.810.285.209 ✓	4.501.820.404 ✓	54.185.261.412 ✓
- Hao mòn	207.204.600 ✓	-	-	-	207.204.600 ✓
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	785.437.184.706 ✓	709.500.537.544 ✓	334.671.836.808 ✓	68.740.921.020 ✓	1.898.350.480.078 ✓
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	85.036.732.823 ✓	260.011.961.673 ✓	160.543.577.938 ✓	31.647.683.142 ✓	537.239.955.576 ✓
- Tại ngày cuối kỳ	81.730.623.217 ✓	234.583.682.681 ✓	143.858.438.201 ✓	27.246.937.153 ✓	487.419.681.252 ✓
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					428.059.360.999 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					1.453.372.076.454 VND

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.750.308.325	1.750.308.325
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1.750.308.325	1.750.308.325
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.328.304.289	1.328.304.289
- Khấu hao trong kỳ	128.617.813	128.617.813
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1.456.922.102	1.456.922.102
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	422.004.036	422.004.036
- Tại ngày cuối kỳ	293.386.223	293.386.223

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 467.992.578 đồng

- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm Geowa	745.300.564	539.930.208	205.370.356
Phần mềm Mine Surveying	537.015.183	448.999.316	88.015.867
Phần mềm thông gió Ventsim máy 1	233.996.289	233.996.289	-
Phần mềm thông gió Ventsim máy 2	233.996.289	233.996.289	-

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	44.449.754.943 ✓	38.178.756.956 ✓
Công cụ dụng xuất dùng	14.904.840.674 ✓	37.433.964.432 ✓
Chi phí bảo hiểm	562.757.301 ✓	385.157.932 ✓
Tiền thuê đất	2.004.042.546 ✓	-
Giá trị đào lò vượt kế hoạch	25.628.518.994 ✓	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.349.595.428 ✓	359.634.592 ✓
b. Dài hạn	124.810.177.962 ✓	111.178.334.129 ✓
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.014.286.916 ✓	6.786.203.875 ✓
Chi phí cải thiện cảnh quan môi trường	11.023.083.351 ✓	16.088.413.917 ✓
Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản	15.345.236.035 ✓	20.753.802.525 ✓
Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	33.913.711.656 ✓	33.913.711.656 ✓
Vật tư xuất dùng	521.784.704 ✓	1.017.227.419 ✓
Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất	47.950.065.776 ✓	32.607.418.675 ✓
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.009.524 ✓	11.556.062 ✓
Cộng	169.259.932.905 ✓	149.357.091.085 ✓

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2026 (VND)
a. Gốc vay ngắn hạn	169.286.161.760 ✓	176.514.401.297 ✓	169.286.161.760 ✓	176.514.401.297 ✓
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	169.286.161.760	121.332.231.289	169.286.161.760	121.332.231.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	55.182.170.008	-	55.182.170.008
b. Gốc vay dài hạn	283.265.124.703 ✓	22.641.175.349 ✓	61.128.868.322 ✓	244.777.431.730 ✓
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	17.074.755.610	-	4.559.767.880	12.514.987.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.716.434.669	17.694.657.669	3.253.648.338	36.157.444.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	244.473.934.424	4.946.517.680	53.315.452.104	196.105.000.000
Cộng	452.551.286.463 ✓	199.155.576.646 ✓	230.415.030.082 ✓	421.291.833.027 ✓

Chi tiết các khoản vay tại Phụ biểu 05

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	62.521.613.940 ✓	82.160.984.973
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	2.279.883.940	4.559.767.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.987.730.000	3.628.282.669
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	52.254.000.000	73.972.934.424
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	421.291.833.027 ✓	452.551.286.463
d.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)	239.036.015.237	251.447.146.733
d.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (d.2 = b - c)	182.255.817.790	201.104.139.730

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	228.964.036.589 ✓	178.311.419.460
Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	6.624.914.400	-
Công ty Cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	6.921.564.146	3.144.275.343
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng mỏ Thành Phát	17.983.298.386	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	35.419.166.090	42.888.871.914
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	14.183.341.937	8.906.575.714
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	5.312.068.758	1.311.440.290
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	19.291.011.747	6.263.444.968
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.012.209.800	2.221.185.240
Phải trả cho các đối tượng khác	118.216.461.325	113.575.625.991
b. Phải trả người bán dài hạn	18.073.457.257 ✓	14.451.479.961
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	16.743.431.059	14.219.931.822
Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm và Khai khoáng Tràng An	699.723.984	231.548.139
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng mỏ Thành Phát	630.302.214	-
Cộng	247.037.493.846 ✓	192.762.899.421
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	21.063.963.788	188.226.890.727	181.682.134.033	27.608.720.482
Thuế giá trị gia tăng	1.419.622.995	54.960.026.367	50.510.953.304	5.868.696.058
Thuế Tài Nguyên	19.294.591.833	124.134.340.533	122.839.622.352	20.589.310.014
Thuế đất, tiền thuê đất	-	832.263.667	156.699.097	675.564.570
Thuế bảo vệ môi trường	2.700.000	12.996.000	13.770.600	1.925.400
Thuế, phí, lệ phí khác	347.048.960	8.287.264.160	8.161.088.680	473.224.440
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.063.963.788	188.226.890.727	181.682.134.033	27.608.720.482
b. Phải thu				
Ngắn hạn	13.386.603.757	6.855.828.748	3.620.954.555	10.151.729.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.473.853.722	-	3.300.000.000	8.773.853.722
Thuế thu nhập cá nhân	4.736.928.610	3.680.007.323	320.954.555	1.377.875.842
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	3.175.821.425	3.175.821.425	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.386.603.757	6.855.828.748	3.620.954.555	10.151.729.564

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	13.852.174.553	1.105.082.465
Cộng	13.852.174.553	1.105.082.465

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hạn	2.546.022.067	2.254.682.770
Chi phí lãi vay	39.624.597	-
Chi phí tiền điện	2.506.397.470	2.155.386.046
Chi phí phải trả khác	-	99.296.724
Dãi hạn	-	-
Cộng	2.546.022.067	2.254.682.770

5.15. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hạn	3.555.162.087	4.103.744.841
Kinh phí công đoàn	697.402.781	676.253.480
Quý hoạt động xã hội Công ty Cổ phần Than	992.195.769	1.460.922.669
Mông Dương - Vinacomín	1.865.563.537	1.966.568.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Dãi hạn	-	-
Cộng	3.555.162.087	4.103.744.841

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

5.16. Dự phòng phải trả

	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	30/06/2026
Ngân hạn	-	-	-	-
Dãi hạn	619.966.108	-	155.845.475	464.120.633
Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	619.966.108	-	155.845.475	464.120.633
Cộng	619.966.108	-	155.845.475	464.120.633

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.119.294.498	54.640.335.139
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	53.119.294.498	54.640.335.139
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	7.825.181.705	116.329.567.600	338.338.209.305
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	31.912.405.659	31.912.405.659
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(53.326.744.689)	(53.326.744.689)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	94.915.228.570	316.923.870.275
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	5.836.897.924	5.836.897.924
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(40.274.893.501)	(40.274.893.501)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.183.460.000	7.825.181.705	60.477.232.993	282.485.874.698

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(*) Theo nghị quyết số 27/QH-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, tổng lợi nhuận được phân phối năm 2025 là 40.274.893.501 đồng, trong đó:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)
Chi trả cổ tức 2025	32%	12.851.007.600
Trích quỹ khen thưởng	44%	17.825.525.836
Trích quỹ phúc lợi	24%	9.598.360.065
Cộng	100%	40.274.893.501 ✓

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	139.219.250.000
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	36.392.680.000
Các cổ đông khác	38.571.530.000	38.571.530.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000 ✓

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.852.174.553 ✓	15.994.211.657 ✓

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346 ✓	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000



Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.177.359.434.339	1.456.695.395.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.912.100.696	8.280.432.788
Cộng	1.179.271.535.035	✓ 1.464.975.828.502

Chi tiết doanh thu từ các bên liên quan tại Phụ biểu 01

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.091.005.646.204	1.330.480.757.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.339.256.888	5.352.262.254
Cộng	1.092.344.903.092	✓ 1.335.833.019.285

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.409.107	42.271.511
Lãi ký quỹ	330.228.957	257.896.582
Cộng	376.638.064	✓ 300.168.093

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	12.413.689.582	8.311.883.059
Cộng	12.413.689.582	✓ 8.311.883.059

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Tiền phạt thu được	207.163.355	93.215.570
Lãi chưa chi trả tiền bồi thường GPMB	-	29.714.109
Các khoản khác	10.772.360	220.844.077
Cộng	217.935.715	343.773.756

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản chi phí khác	32.076.997	102.610.205
Cộng	32.076.997	102.610.205

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.541.762.172	94.427.790.858
Chi phí nhân viên	49.010.461.007	51.833.058.767
Chi phí khác bằng tiền	1.663.245.608	33.561.742.342
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	5.071.105.809	7.711.299.677
Chi phí khấu hao	870.154.156	883.811.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.795.592	437.878.123
b. Chi phí bán hàng	10.175.738.406	8.436.148.058
Chi phí nhân viên	5.843.110.542	5.025.848.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.492.455	643.022.188
Chi phí khác bằng tiền	190.711.000	183.136.000
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	3.100.654.034	2.209.009.868
Chi phí khấu hao	367.770.375	375.131.914
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.682.515.900	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	13.682.515.900	-
Cộng	67.717.500.578	102.863.938.916

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Việt Nam

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.357.938.565 ✓	18.508.318.886
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh	(7.357.938.565)	821.963.005
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	247.264.639	821.963.005
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	65.824.639	640.523.005
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	181.440.000	181.440.000
Các khoản giảm thu nhập tính thuế	(7.605.203.204)	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản các năm trước	(7.605.203.204)	-
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	-	19.330.281.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.866.056.378
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	1.521.040.641 ✓	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.521.040.641 ✓	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.521.040.641 ✓	-

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.227.205.894	285.996.948.783
Chi phí nhân công	502.814.344.479	536.781.516.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.313.879.225	50.342.838.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.300.518.958	233.177.881.416
Chi phí khác bằng tiền	204.909.953.181	364.797.750.817
Cộng	1.147.565.901.737	1.471.096.936.346

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	199.155.576.646

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	230.415.030.082

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.545.025.550	-	-	2.545.025.550
Phải thu khách hàng	265.481.747.566	-	-	265.481.747.566
Phải thu khác	683.426.096	5.967.042.431	15.164.477.565	21.814.946.092
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản tài chính	268.710.199.212	✓ 5.967.042.431	15.164.477.565	✓ 289.841.719.208
Các khoản vay và nợ	176.514.401.297	127.220.085.485	117.557.346.245	421.291.833.027
Phải trả người bán	228.964.036.589	18.073.457.257	-	247.037.493.846
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	6.101.184.154	-	-	6.101.184.154
Tổng cộng nợ tài chính	411.579.622.040	145.293.542.742	117.557.346.245	674.430.511.027
Chênh lệch thanh khoản thuần	(142.869.422.828)	✓ (139.326.500.311)	(102.392.868.680)	✓ (384.588.791.819)

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Việt Nam ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.775.520.503 ✓	-	-	1.775.520.503
Phải thu khách hàng	246.995.437.785			246.995.437.785
Phải thu khác	14.217.988.011	5.636.813.474	14.748.049.211	34.602.850.696
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.682.515.900)	-	-	(13.682.515.900)
Tổng cộng tài sản tài chính	249.306.430.399	5.636.813.474	14.748.049.211	269.691.293.084
Các khoản vay và nợ	169.286.161.760	172.012.369.093	111.252.755.610	452.551.286.463
Phải trả người bán	178.311.419.460	14.451.479.961	-	192.762.899.421
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	6.358.427.611	-	-	6.358.427.611
Tổng cộng nợ tài chính	353.956.008.831 ✓	186.463.849.054 ✓	111.252.755.610 ✓	651.672.613.495
Chênh lệch thanh khoản thuần	(104.649.578.432)	(180.827.035.580)	(96.504.706.399)	(381.981.320.411)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	287.296.693.658	281.598.288.481	287.296.693.658	281.598.288.481
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	287.296.693.658	281.598.288.481	287.296.693.658	281.598.288.481
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.545.025.550	1.775.520.503	2.545.025.550	1.775.520.503
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.545.025.550	1.775.520.503	2.545.025.550	1.775.520.503
Tổng cộng	289.841.719.208	283.373.808.984	289.841.719.208	283.373.808.984
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	671.884.488.960	649.417.930.725	671.884.488.960	649.417.930.725
<i>Vay và nợ</i>	421.291.833.027	452.551.286.463	421.291.833.027	452.551.286.463
<i>Phải trả người bán</i>	247.037.493.846	192.762.899.421	247.037.493.846	192.762.899.421
<i>Phải trả khác</i>	3.555.162.087	4.103.744.841	3.555.162.087	4.103.744.841
Tổng cộng	671.884.488.960	649.417.930.725	671.884.488.960	649.417.930.725

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
6 tháng năm 2025			
Doanh thu	1.456.695.395.714	8.280.432.788	1.464.975.828.502
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.330.480.757.031	5.352.262.254	1.335.833.019.285
Lợi nhuận gộp	126.214.638.683	2.928.170.534	129.142.809.217
6 tháng Năm 2026			
Doanh thu	1.177.359.434.339	1.912.100.696	1.179.271.535.035
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.091.005.646.204	1.339.256.888	1.092.344.903.092
Lợi nhuận gộp	86.353.788.135	572.843.808	86.926.631.943

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/6/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên: [trường hợp các mục thuyết minh khác đã trình bày và thống nhất không trình bày lại ở mục thông tin khác]
Danh sách các bên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Dương Huy - TKV	Chi nhánh Tập đoàn

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Khe Chàm - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Quang Hanh - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Mạo Khê - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn dầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Bên liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê than mua bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Bảng kê vật tư, hàng hóa, dịch vụ bán với các bên liên quan;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ biểu 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, *Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC*
Việt Nam *ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng*

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		134.880.000	134.880.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	12.960.000	12.960.000
Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	11.040.000	11.040.000
Ông Hoàng Trọng Hiệp (miễn nhiệm ngày 28/10/2025)	Thành viên HĐQT	-	11.040.000
Ông Lương Thanh Chung	Thành viên HĐQT	11.040.000	-
Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	11.040.000	11.040.000
Ông Phạm Văn Tác	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	11.520.000	11.520.000
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	11.040.000	11.040.000
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên BKS	11.040.000	11.040.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.448.532.732	1.294.857.331
Ông Lương Thanh Chung	Giám đốc	200.406.766	-
Ông Hoàng Trọng Hiệp (miễn nhiệm ngày 9/9/2025)	Giám đốc	-	185.410.532
Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	205.449.690	183.933.697
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	205.321.807	184.203.735
Ông Ngô Xuân Thủy	Phó Giám đốc	208.384.607	183.102.404
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	203.222.529	186.419.175
Bà Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	171.179.230	154.919.324
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	147.388.612	124.018.954
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên BKS	107.179.491	92.849.510
Cộng		1.583.412.732	✓ 1.429.737.331

Địa chỉ: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, *Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC*
Việt Nam *ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng*

Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.105.082.465	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.103.744.841	5.208.827.306

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGUYỄN TUYẾT MAI

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LƯƠNG THANH CHUNG

BẢNG KÊ THAN MUA BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu		
		Số lượng (Tấn)	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	D	E
I	Doanh thu bán than nội bộ Tập đoàn	657.695,40		1.177.359.434.339
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	653.395,83	1.785.024	1.166.327.134.578
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.299,57	2.565.908	11.032.299.761
	Tổng cộng	657.695,40		1.177.359.434.339

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TUYẾT MAI

GIÁM ĐỐC



LƯƠNG THANH CHUNG

BẢNG KẾ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

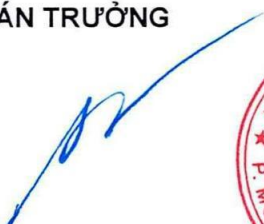
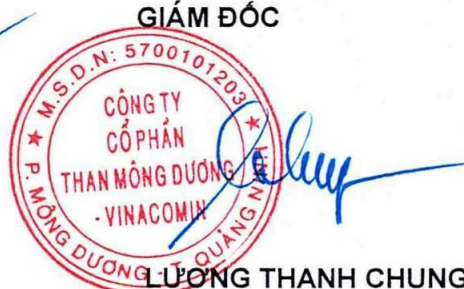
TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm
A	B	C
I	Chi phí mua than	-
II	Chi phí khác	249.757.707.267
1	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	77.885.778.926
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	394.647.371
3	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	113.206.251
4	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.086.108.218
5	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	20.174.638.208
6	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	770.000.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	13.597.724.594
8	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.745.342.576
9	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	3.862.078.011
10	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	2.216.705.911
11	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	285.469.000
12	Bệnh viện Than Khoáng sản	84.330.022
13	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	8.967.715.880
14	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.761.600.000
15	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	43.046.353.656
16	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.523.145.859
17	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	7.783.777.374
18	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.577.133.091
19	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	21.976.021.882
20	Công ty Cổ phần Tin Học, Công Nghệ, Môi Trường - Vinacomin	1.793.375.399
21	Công ty cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	3.020.322.137
22	Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai - Vinacomin	605.026.685
23	Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.911.928.000
24	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	694.478.455
25	Công ty Cổ phần vật tư - TKV	12.880.799.761
	Tổng cộng	249.757.707.267

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ TRANG

NGUYỄN TUYẾT MAI

LƯƠNG THANH CHUNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Bán trong năm
A	B	C
I	Doanh thu bán than	1.177.359.434.339
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	1.166.327.134.578
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.032.299.761
II	Doanh thu khác	1.558.389.923
1	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	925.051.041
2	Công ty môi trường - TKV	633.338.882
	Tổng cộng	1.178.917.824.262

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ TRANG



NGUYỄN TUYẾT MAI



LƯƠNG THANH CHUNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		TK 131		TK 138		TK 331	
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	246.995.437.785	265.450.489.642	4.611.770	149.728.401	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN	246.995.437.785	265.450.489.642	4.611.770	149.728.401	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	241.746.476.833	262.379.782.178	-	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.155.823.722	3.070.707.464	-	-	-	-
3	Công ty Than Mạo Khê - TKV	80.120.520	-	-	-	-	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	13.016.710	-	4.611.770	149.728.401	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	-	-	109.895.336.814	126.591.883.296
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	-	-	-	-	95.675.404.992	109.848.452.237
1	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	-	-	42.888.871.914	35.419.166.090
2	Trường Quản trị kinh doanh -Vinacomin	-	-	-	-	329.356.465	272.294.000
3	Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	-	-	-	-	-	122.262.751
4	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.041.496.492	1.020.525.355
5	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	2.417.697.297	3.901.081.425
6	Công ty Vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	-	-	-	-	-	831.600.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	-	2.959.867.183	4.265.571.990
8	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.162.951.417	3.234.421.168

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		TK 131		TK 138		TK 331	
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026
9	Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	2.109.115.166	1.743.803.010
10	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	3.382.286.181	2.279.607.876
11	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	-	-	33.912.000	-
12	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	-	-	-	543.351.554	27.167.578
13	Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	-	-	114.630.454	-
14	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	-	-	5.833.054.286	3.931.319.568
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	2.175.724.842	33.668.220
16	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	8.906.575.714	14.183.341.937
17	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	6.255.080.450	1.058.429.876
18	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	-	1.311.440.290	5.312.068.758
19	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	2.507.944.055
20	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	-	-	-	6.263.444.968	19.291.011.747
21	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	2.440.070.829	-
22	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	-	-	1.820.972.957	1.627.508.532
23	Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	229.000.000	1.114.090.909
24	Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	-	-	-	-	19.546.114	19.546.114

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		TK 131		TK 138		TK 331	
		01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026	01/01/2026	30/6/2026
25	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	2.221.185.240	5.012.209.800
26	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	124.218.850	132.780.251
27	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	-	-	-	-	1.091.554.329	2.507.031.227
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	-	-	-	-	14.219.931.822	16.743.431.059
1	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	-	-	14.219.931.822	16.743.431.059
	CỘNG	246.995.437.785	265.450.489.642	4.611.770	149.728.401	109.895.336.814	126.591.883.296

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TUYẾT MAI

GIÁM ĐỐC

LƯƠNG THANH CHUNG

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Số hợp đồng	Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30/6/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
					Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
A	VAY NGẮN HẠN				176.514.401.297			
1	Hợp đồng số 01/2025/HĐCTD/VCBDQN-TMD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Quảng Ninh		28/07/2026	121.332.231.289	7,1 - 8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD	Tín chấp
2	Hợp đồng số 803007831377/2026-HĐCVGM/NHCT302-5700101203	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		19/04/2027	55.182.170.008	7,5-7,7%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD	Tín chấp
B	VAY DÀI HẠN				244.777.431.730			
I	Kỳ hạn 1-5 năm				127.220.085.485			
1	Hợp đồng số 01/2025/482345/HĐBĐ	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		25/11/2028	1.887.190.000	6,8 - 8%	Dự án PCCC	Tài sản hình thành từ dự án
2	Hợp đồng số 02/2024/482345/HĐBĐ			25/11/2030	14.833.800.000	6,8 - 8%	Dự án Lắp đặt trạm biến áp 35/6KV	Tài sản hình thành từ dự án
3	Hợp đồng số 02/2025/482345/HĐBĐ			25/11/2030	19.436.454.000	6,8 - 8%	Dự án Bổ sung máy phát điện Diesel dự phòng	Tài sản hình thành từ dự án
4	Hợp đồng số 01/2022/VCBDQN/TMD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh		8/11/2027	9.040.000.000	7,475 - 8,7%	Dự án PVSX 2022	Tài sản hình thành từ dự án
5	Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD			6/12/2028	31.149.641.485	7,175 - 8,4%	Dự án PVSX 2023	Tài sản hình thành từ dự án
6	Hợp đồng số 01/2024/VCBDQN/TMD			13/9/2029	17.094.000.000	7,175 - 8,4%	Dự án PVSX 2024	Tài sản hình thành từ dự án
7	Hợp đồng số 01/2025/VCBDQN/TMD			24/7/2030	33.779.000.000	6,775 - 8%	Dự án PVSX 2025	Tài sản hình thành từ dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Số hợp đồng	Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30/6/2026		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
					Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
II	Kỳ hạn 5-10 năm				105.042.358.515			
8	Hợp đồng số 01/2022/VCBDQN/TMD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Quảng Ninh		8/11/2027	5.000.000.000	7,475 - 8,7%	Dự án PVSX 2022	Tài sản hình thành từ dự án
9	Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD			6/12/2028	8.995.358.515	7,175 - 8,4%	Dự án PVSX 2023	Tài sản hình thành từ dự án
10	Hợp đồng số 01/2024/VCBDQN/TMD			13/9/2029	22.904.000.000	7,175 - 8,4%	Dự án PVSX 2024	Tài sản hình thành từ dự án
11	Hợp đồng số 01/2025/VCBDQN/TMD			24/7/2030	31.483.000.000	6,775 - 8%	Dự án PVSX 2025	Tài sản hình thành từ dự án
12	Hợp đồng số 02/2025/HĐTDH/VCBĐQN-TMD			25/10/2032	36.660.000.000	6,775 - 8%	Dự án NCNLVT	Tài sản hình thành từ dự án
III	Kỳ hạn trên 10 năm				12.514.987.730			
13	Hợp đồng số 554/2014/HDDTDDDH-PN/SHB.110300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		25/9/2029	12.514.987.730	8,2 - 8,9%	Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRINH THỊ THƯƠNG



NGUYỄN TUYẾT MAI



LƯƠNG THANH CHUNG